

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THU HỒI ĐẤT TẠI THÔN DƯ, XÃ ĐAK ĐOA
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC QUY NHƠN – PLEIKU
ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN XÃ ĐAK ĐOA, TỈNH GIA LAI

(Kèm theo thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Dak Doa)

Đơn vị tính
m²

STT	Người đang sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất hiện trạng	Tổng diện tích	Diện tích thu hồi	Diện tích còn lại	Ghi Chú
1	Anữn	Thôn Dư	80	275	CLN	2.649,40	201,70	2.447,70	
2	Blam	Thôn Đok Rong	80	279	CLN	3.311,60	983,70	2.327,90	
3	Tum	Thôn Dư	80	283	CLN	3.294,60	1.574,00	1.720,60	
4	Rêh	Thôn Dư	80	294	CLN	2.163,80	1.531,10	632,70	
5	Anol	Thôn Đok Rong	80	298	CLN	2.647,00	2.609,50	37,50	
6	ANữn	Thôn Đok Rong	80	301	CLN	408,70	257,40	151,30	
7	Suurih	Thôn Dư	80	302	CLN	6.118,70	4.305,00	1.813,70	
8	Lurih	Thôn Đok Rong	80	303	CLN	1.076,10	847,00	229,10	
9	Soen	Thôn Đok Rong	80	305	CLN	2.539,40	604,80	1.934,60	
10	Lôn	Thôn Dư	80	309	CLN	983,90	864,90	119,00	
11		Thôn Đok Rong	80	310	CLN	4.369,90	3.455,90	914,00	chưa xác định chủ sử dụng
12	Amlư (A)	Thôn Dư	80	311	CLN	3.272,30	2.034,90	1.237,40	
13	Lum	Thôn Dư	80	315	CLN	3.120,20	1.450,70	1.669,50	
14	Lurih	Thôn Đok Rong	80	316	CLN	873,30	359,30	514,00	
15	Nhoi	Thôn Dư	80	319	CLN	5.658,60	2.106,70	3.551,90	
16		Thôn Đok Rong	80	323	CLN	1.160,00	1.160,00	0,00	chưa xác định chủ sử dụng
17	Hlũn	Thôn Dư	80	324	CLN	2.888,60	124,50	2.764,10	
18		Thôn Đok Rong	80	331	CLN	1.969,90	485,10	1.484,80	chưa xác định chủ sử dụng
19	Amlinh	Thôn Dư	80	334	CLN	533,20	125,50	407,70	

20	Suury	Thôn Dur	80	335	CLN	4.982,90	3.535,50	1.447,40	
21	Lôn cho con (Tim)	Thôn Dur	80	336	CLN	1.573,50	138,60	1.434,90	
22	Ayup	Thôn Đok Rong	80	337	CLN	5.064,00	3.012,00	2.052,00	
23	Vich	Thôn Dur	80	338	CLN	1.648,10	1.549,20	98,90	
24	Amlinh	Thôn Dur	80	340	CLN	627,00	627,00	0,00	
25	Sêu	Thôn Groi, xã Đak Đoa	80	343	CLN	1.971,30	1.543,30	428,00	
26	Amlur	Thôn Dur	80	346	CLN	3.795,90	1.642,50	2.153,40	
27	Rur	Thôn Dur	80	347	CLN	797,10	64,00	733,10	
28		Thôn Đok Rong	80	351	CLN	3.552,70	1.059,10	2.493,60	
29	Amlur	Thôn Dur	80	352	CLN	497,50	88,50	409,00	
30	Vê	Thôn Dur	80	354	CLN	1.731,90	1.180,90	551,00	
31	ALut	Thôn Dur	80	355	CLN	461,20	0,60	460,60	
32	Puh	Thôn Dur	80	360	CLN	434,20	225,10	209,10	
33	A Rut	Thôn Dôr 1	80	361	HNK	1.863,20	262,30	1.600,90	
34	Kloi	thôn Groi Wêt	80	364	LUC	2.328,80	89,20	2.239,60	
35	Amlur	Thôn Dur	80	365	NTS	202,60	202,60	0,00	
36	Amlinh	Thôn Dur	80	367	CLN	2.745,60	2.446,30	299,30	
37	Plêp	Thôn Dur	80	368	CLN	1.474,70	1.474,70	0,00	
38	A Mlon	Thôn Dôr 2	80	369	CLN	870,10	802,60	67,50	
39	Rur	Thôn Dur	80	370	HNK	1.079,60	1.079,60	0,00	
40	Nung	Thôn Groi	80	372	LUC	2.017,40	503,90	1.513,50	
41	ALut	Thôn Dur	80	374	CLN	1.624,00	700,50	923,50	
42	Sun	Thôn Groi 1, xã Đak Đoa	80	375	CLN	2.025,50	2.025,50	0,00	
43	Rur	Thôn Dur	80	377	NTS	268,30	257,10	11,20	
44	Amlur	Thôn Dur	80	380	CLN	344,20	344,20	0,00	
45	Anhên	Thôn Groi Wêt	80	381	LUC	1.745,70	1.304,60	441,10	
46	AMinh	Thôn Dur	80	383	CLN	2.980,40	1.513,40	1.467,00	
47	A Mlon (Huân)	Thôn Dôr 2	80	384	HNK	697,70	697,70	0,00	
48	H Lur	Thôn Groi Wêt	80	387	LUC	845,50	845,50	0,00	
49	Amlur	Thôn Dur	80	388	CLN	294,90	294,90	0,00	
50	A Mlon	Thôn Dôr 2	80	389	CLN	1.021,70	1.021,70	0,00	
51	Vich	Thôn Dur	80	390	HNK	801,00	470,70	330,30	

52	Yim	Thôn Groi Wét	80	392	LUC	1.793,20	1.793,20	0,00	
53	Piu (Lao)	Thôn Dur	80	394	HNK	650,90	650,90	0,00	
54	Bdiêu	Thôn Groi 1	80	396	HNK	464,00	223,80	240,20	
55	Tuy	Thôn Groi 1	80	400	CLN	443,70	443,70	0,00	
56	Vich	Thôn Dur	80	401	CLN	1.749,90	1.390,80	359,10	
57	Khyis	Thôn Dur	80	402	CLN	7.041,80	622,40	6.419,40	
58	Hluri	Thôn Dur	80	406	LUC	826,70	826,70	0,00	
59	Alen	Thôn Dur	80	407	CLN	739,00	739,00	0,00	
60	Wê	Thôn Dur	80	409	CLN	2.383,00	116,10	2.266,90	
61	Plêp	Thôn Dur	80	411	CLN	705,70	3,70	702,00	
62	Puih	Thôn Dur	80	412	HNK	150,90	150,90	0,00	
63	Byên	Thôn Groi 1	80	413	LUC	2.494,60	1.494,40	1.000,20	
64	Bdiêu	Thôn Groi 1	80	414	HNK	505,60	505,60	0,00	
65	A Danh (A Yăi)	Thôn Dur	80	416	LUC	1.032,90	460,20	572,70	
66	Rúr	Thôn Dur	80	420	CLN	1.699,10	915,20	783,90	
67	Nhơl	Thôn Groi	80	427	LUC	1.320,00	1.320,00	0,00	
68	Puih	Thôn Dur	80	428	LUC	1.321,40	1.321,40	0,00	
69	Vich	Thôn Dur	80	430	LUC	1.466,90	511,70	955,20	
70	Byên	Thôn Groi 1	80	431	HNK	323,60	164,40	159,20	
71	Nhih	thôn Dok Rong	80	433	LUC	1.027,90	349,60	678,30	
72	Nhơl	Thôn Groi	80	435	HNK	626,40	626,40	0,00	
73	Phăm	Thôn Groi 1	80	439	CLN	938,00	153,50	784,50	
74	Rúr	Thôn Dur	80	443	LUC	590,70	521,70	69,00	
75	Đũr	thôn Groi Wét	80	444	CLN	991,60	192,80	798,80	
76	Rúr	Thôn Dur	80	450	LUC	1.441,00	1.016,30	424,70	
77	Rônہ	thôn Dur	80	453	LUC	568,60	358,40	210,20	
78		Thôn Dur	80	454	LUC	528,20	32,60	495,60	chưa xác định chủ sử dụng
79	Duch	thôn Groi Wét	80	458	LUC	502,20	153,40	348,80	
80	Rônہ	Thôn Dur	80	461	LUC	257,30	257,30	0,00	
81	Rônہ	Thôn Dur	80	462	LUC	506,50	60,10	446,40	
82	Lêch	Thôn Dur	80	465	LUC	792,90	108,40	684,50	

83	Anih	Thôn Dư	80	529	CLN	5.716,80	727,60	4.989,20	
84	Tam	Thôn Dư	80	533	CLN	2.225,30	421,60	1.803,70	
85	Wê	Thôn Dư	80	571	HNK	415,90	87,20	328,70	
86	Rêh	Thôn Dư	80	573	CLN	2.038,20	31,20	2.007,00	
87	Plêp	Thôn Dư	80	574	HNK	1.255,60	1.255,60	0,00	
88			80	600	CLN	6.028,80	1,00	6.027,80	
89	Môp	Thôn Groi 1	81	43	CLN	3.223,20	2.231,50	991,70	
90	Nguyễn Viết Phồn	Thôn Hlâm	81	45	CLN	4.076,10	1.005,00	3.071,10	
91	Nguyễn Viết Phồn	Thôn Hlâm	81	50	CLN	1.643,20	1.643,20	0,00	
92	Trần Văn Hải	Thôn Tân Tiến, xã Kdang (x	81	55	CLN	1.513,80	1.404,60	109,20	
93	Ksor Thúc	Thôn Hlâm	81	58	CLN	1.630,60	1.630,60	0,00	
94	Amlur	Thôn Dư	81	66	CLN	1.706,20	1.706,20	0,00	
95	Hmôp	Thôn Groi 1	81	67	CLN	3.186,50	3.186,50	0,00	
96	Nguyễn Viết Phồn	Thôn Hlâm	81	81	CLN	107.126,70	46.970,50	60.156,20	
97	Burl	Thôn Groi	81	82	CLN	3.614,50	3.614,50	0,00	
98	Bùi Văn Kính	Tổ 2, xã Đak Đoa (TT Đak	81	89	CLN	1.784,40	1.784,40	0,00	
99	Nguyễn Viết Phồn	Thôn Hlâm	81	99	CLN	1.654,80	1.654,80	0,00	
100	Nguyễn Viết Phồn	Thôn Hlâm	81	108	CLN	2.891,40	2.891,40	0,00	
101	Dim	Thôn Groi	81	116	CLN	1.651,10	1.651,10	0,00	
102	Trần hùng		81	127	CLN	1.450,20	1.450,20	0,00	
103	Nguyễn Viết Phồn	Thôn Hlâm	81	131	CLN	3.434,90	3.434,90	0,00	
104	Dũng	Pleiku	81	163	CLN	3.203,30	3.203,30	0,00	
105	Lê Đức Hoàn	Tổ dân phố 2, xã Đak Đoa	81	176	CLN	1.669,30	1.669,30	0,00	
106	Nguyễn Viết Phồn	Thôn Hlâm	81	179	CLN	45.216,10	45.100,00	116,10	
107	Blôih	Thôn Groi Wét	81	189	CLN	3.499,50	3.499,50	0,00	
108	Nguyễn Văn Oánh	Thôn Hlâm	81	193	CLN	3.132,80	3.132,80	0,00	
109	Bà Miên	Tổ 2, xã Đak Đoa (TT Đak	81	203	CLN	6.198,30	6.198,30	0,00	
110	Nguyễn Viết Phồn	Thôn Hlâm	81	213	CLN	17.519,70	17.519,70	0,00	
111	Wurh	Thôn Dư	81	215	CLN	1.502,80	1.502,80	0,00	
112	Bunh	Thôn Groi 1	81	220	CLN	3.544,80	3.544,80	0,00	
113	Trần Công Bắc	Thôn Dư	81	223	CLN	6.029,00	6.029,00	0,00	

114			81	224	CLN	7.524,70	4.863,10	2.661,60	chưa xác định chủ sử dụng
115	Nguyễn Viết Phồn	Thôn Hlâm	81	226	CLN	3.022,30	3.022,30	0,00	
116	Phuôi	Adok Rông	81	233	CLN	2.386,50	515,60	1.870,90	
117	Võ Hữu Phước	Tây Sơn, Bình Định	81	234	CLN	1.709,50	1.709,50	0,00	
118	Lê Đức Hành	Thôn Dư	81	237	CLN	6.207,50	6.207,50	0,00	
119	Ninh	Thôn Dôr 1	81	239	CLN	4.814,30	4.814,30	0,00	
120	Đình Văn Trục	Thôn Hlâm	81	240	CLN	4.511,50	4.511,50	0,00	
121	Lê Đức Hành	Thôn Dư	81	241	CLN	11.145,90	11.145,90	0,00	
122	Nguyễn Tài Phát	Thôn Dư	81	242	CLN	6.453,20	2.153,50	4.299,70	
123	Tuutih	Thôn Groi 1	81	245	CLN	3.396,20	504,80	2.891,40	
124	Nguyễn Trọng Kiên	Thôn Tân Tiến, xã Kdang (x)	81	247	CLN	1.446,30	1.446,30	0,00	
125	Suutih	Thôn Dư	81	249	CLN	5.627,70	4.492,90	1.134,80	
126	Mloi	Thôn Dư	81	250	CLN	2.631,60	2.631,60	0,00	
127	Tinh	Thôn Hlâm	81	251	CLN	1.425,00	1.425,00	0,00	
128	Rung	Thôn Dư	81	254	CLN	5.839,30	5.839,30	0,00	
129	Đỗ Văn Điền	Thôn Hlâm	81	255	CLN	1.404,90	1.404,90	0,00	
130	Krô	Thôn Dok Rong	81	257	CLN	2.166,50	805,20	1.361,30	
131	Yurn	Groi Wét, Đak Đoa	81	258	CLN	2.933,50	2.933,50	0,00	
132	Mloi	Thôn Dư	81	259	CLN	2.448,30	2.448,30	0,00	
133	Tuutih	Thôn Groi	81	260	CLN	2.184,20	1.026,70	1.157,50	
134	Kuoi	Thôn Dư	81	261	CLN	3.065,10	1.263,80	1.801,30	
135	Khoan	Thôn Dư	81	262	CLN	2.290,20	2.186,30	103,90	
136	Uôn	Dok Rong	81	263	CLN	4.265,70	1.015,10	3.250,60	
137	Trần Thị Phụng	Thôn Dư	81	264	CLN	3.833,80	3.768,10	65,70	
138	Myrk	Thôn Dư	81	265	CLN	2.169,50	772,30	1.397,20	
139	Myrk	Thôn Dư	81	266	CLN	994,90	404,40	590,50	
140	Am Lôp	Thôn Dư	81	268	CLN	3.802,40	1.495,40	2.307,00	
141	Nguyễn Đình Trọng	xã Kdang	81	269	CLN	1.402,40	1.402,40	0,00	
142	Ayôi	Thôn Dư	81	271	CLN	3.061,50	1.979,30	1.082,20	
143	Tuutih	Thôn Groi	81	272	CLN	1.254,70	1.254,70	0,00	
144	Tuutih	Thôn Groi	81	274	CLN	663,60	663,60	0,00	

145	Uôi	Thôn Dư	81	276	CLN	6.047,90	2.821,30	3.226,60	
146	Thuê	Thôn Dư	81	277	CLN	5.412,10	5.412,10	0,00	
147	Amên	Thôn Groi 1	81	278	CLN	1.450,20	1.450,20	0,00	
148	Lêu	Thôn Dư	81	280	CLN	2.466,00	993,50	1.472,50	
149	Lê Đức Loan	Thôn Tân Tiến, xã Kdang (x)	81	281	CLN	8.772,50	8.772,50	0,00	
150	Nguyễn Thị Hiền	Sài Gòn	81	282	CLN	1.305,70	1.305,70	0,00	
151	Pôn	Thôn Dư	81	284	CLN	4.448,60	3.999,90	448,70	
152	Ku	Thôn Dư	81	285	CLN	1.835,40	1.339,80	495,60	
153	Lê Đức Phụng	Thôn Dư	81	286	CLN	12.048,90	12.048,90	0,00	
154	Wê	Thôn Dư	81	287	CLN	8.763,20	1.571,80	7.191,40	
155	Lê Đức Loan	Thôn Tân Tiến, xã Kdang (x)	81	288	CLN	1.359,50	1.359,50	0,00	
156	Hnữm	thôn Groi 1	81	290	CLN	1.052,80	1.052,80	0,00	
157	Lôn	Thôn Dư	81	291	CLN	29,70	29,70	0,00	
158	Tuuih	Thôn Dư	81	292	CLN	2.107,50	2.107,50	0,00	
159	Uôi	Thôn Dư	81	293	CLN	6.013,10	5.128,20	884,90	
160	Nguyễn Viết Phôn (N)	Thôn Hlâm	81	295	CLN	5.360,20	5.360,20	0,00	
161	Phyăm	Thôn Dư	81	296	CLN	2.035,50	2.035,50	0,00	
162	Wich	Thôn Dư	81	297	CLN	3.044,30	1.569,70	1.474,60	
163	Đoàn Văn Quang	Thôn Dư	81	299	CLN	7.888,30	7.888,30	0,00	
164	Nglư	thôn Dư	81	300	CLN	2.051,60	2.051,60	0,00	
165	Phư	Thôn Dư	81	304	CLN	3.201,50	1.657,90	1.543,60	
166	Uữk	Thôn Dok Rong	81	306	CLN	7.247,90	5.504,20	1.743,70	
167	Đinh Ngọc Thanh	Thôn Dư	81	308	CLN	2.469,40	2.469,40	0,00	
168	Nguyễn Viết Phôn	Thôn Hlâm	81	312	CLN	2.521,20	2.521,20	0,00	
169	Uữk	Thôn Dư	81	314	CLN	5.027,10	1.113,10	3.914,00	
170	Đinh Ngọc Thanh	Thôn Dư	81	318	CLN	5.120,10	5.114,00	6,10	
171	Anữm	Thôn Dok Rong	81	322	CLN	3.829,00	763,50	3.065,50	
172	Đinh Ngọc Thanh	Thôn Dư	81	326	CLN	3.081,70	3.081,70	0,00	
173	Võ Xuân Huân	Khóm 6, xã Đak Đoa	81	327	CLN	1.889,30	1.889,30	0,00	
174	Huỳnh Thị Thu Loan	Thôn Dư	81	328	CLN	4.254,60	4.254,60	0,00	
175	Thiều Đình Anh	Thôn Bot Grek, xã Kdang	81	332	CLN	1.762,30	1.762,30	0,00	
176	Suuih	Thôn Dư	81	333	CLN	4.054,50	677,70	3.376,80	

177	Blot	Thôn Dur	81	341	CLN	1.372,70	1.372,70	0,00	
178	Hlũn	Thôn Dur	81	345	CLN	4.104,00	859,50	3.244,50	
179	Mui	Thôn Dur	81	349	CLN	3.587,60	3.587,60	0,00	
180	Tâm	xã Đak Đoa (TT Đak Đoa c	81	350	CLN	3.651,70	3.651,70	0,00	
181	Đinh Ngọc Thanh	Thôn Dur	81	356	CLN	4.776,20	4.776,20	0,00	
182	Vũ Thị Mùa		81	357	CLN	3.435,60	3.435,60	0,00	
183	Lê Văn Chương	xã Đak Đoa (TT Đak Đoa c	81	371	CLN	3.454,90	3.454,90	0,00	
184	Đinh Ngọc Thanh	Thôn Dur	81	379	CLN	4.844,30	4.844,30	0,00	
185	Huỳnh thị Thu Loan	xã Đak Đoa (TT Đak Đoa c	81	382	CLN	1.734,50	1.734,50	0,00	
186	Hiếu	TT Đak Đoa (cũ)	81	398	CLN	1.646,90	1.646,90	0,00	
187	Hoàng	TT Đak Đoa (cũ)	81	410	CLN	1.698,00	1.690,20	7,80	
188	Lê Thành Nhơn	TT Đak Đoa (cũ)	81	418	CLN	1.909,00	1.446,30	462,70	
189	Trần Văn Hành	Thôn Dur	81	419	CLN	4.050,60	3.537,80	512,80	
190	Nghiêm	Thôn Groi Wét	81	421	CLN	1.914,60	1.054,90	859,70	
191			81	452	CLN	4.654,00	5,00	4.649,00	chưa xác định chủ sử dụng
192	Nguyên	Groi Wét, Đak Đoa	81	534	CLN	1.411,20	1.411,20	0,00	
193	Yung	Thôn Dur	81	535	CLN	1.166,40	1.166,40	0,00	
194	Lê Đức Loan	Thôn Tân Tiến, xã Kdang (x	81	536	CLN	4.221,70	4.221,70	0,00	
195	Thinh	Thôn Dur	81	537	CLN	1.292,50	903,90	388,60	
196	Lôn	Thôn Dur	81	539	CLN	550,20	78,00	472,20	
197	Trần Văn Hành		81	540	CLN	1.687,80	1.687,80	0,00	
198	Vũ Thị Mùa		81	541	CLN	7.792,30	6.247,90	1.544,40	
199	Khuyên	Adok Rông	81	543	CLN	5.713,50	1.797,30	3.916,20	
200	Phyum	Thôn Dur	81	544	CLN	2.222,80	2.222,60	0,20	
201			81	566	CLN	3.317,50	831,00	2.486,50	chưa xác định chủ sử dụng
202	Ông Tuấn	thôn Dur	81	567	CLN	9.243,30	1.713,10	7.530,20	
203	Rak	thôn Dur	81	568	CLN	2.444,20	393,00	2.051,20	
204	Yên	thôn Dur	81	570	CLN	942,80	390,60	552,20	
205	Lê Thị Hương	Tổ dân phố 2, xã Đak Đoa	81	575	CLN	2.436,90	2.436,90	0,00	

206			81	578	CLN	3.305,20	192,90	3.112,30	chưa xác định chủ sử dụng
207			81	579	CLN	3.382,70	369,10	3.013,60	chưa xác định chủ sử dụng
208			81	580	CLN	2.729,70	143,50	2.586,20	chưa xác định chủ sử dụng
209			81	581	CLN	17.870,80	735,40	17.135,40	chưa xác định chủ sử dụng
210			81	582	CLN	2.839,60	242,90	2.596,70	chưa xác định chủ sử dụng
211			81	583	CLN	3.290,50	284,50	3.006,00	chưa xác định chủ sử dụng
212			81	584	CLN	3.794,90	28,70	3.766,20	chưa xác định chủ sử dụng
213			81	585	CLN	9.855,40	9,40	9.846,00	chưa xác định chủ sử dụng
214			81	586	CLN	2.929,50	18,00	2.911,50	chưa xác định chủ sử dụng
215			81	587	CLN	7.377,40	1.343,70	6.033,70	chưa xác định chủ sử dụng
216			81	589	CLN	6.065,10	574,30	5.490,80	chưa xác định chủ sử dụng
217			81	590	CLN	9.494,50	3.900,20	5.594,30	chưa xác định chủ sử dụng
218			81	591	CLN	13.653,00	420,00	13.233,00	chưa xác định chủ sử dụng
219			81	592	CLN	5.916,80	553,40	5.363,40	chưa xác định chủ sử dụng
220			81	593	CLN	4.845,60	3.600,00	1.245,60	chưa xác định chủ sử dụng
221			81	594	CLN	5.639,70	580,70	5.059,00	chưa xác định chủ sử dụng

222			81	595	CLN	5.726,20	3.089,70	2.636,50	chưa xác định chủ sử dụng
223	Hnững	thôn Dơk Rong	85	422	CLN	9.226,50	61,00	9.165,50	
224	Dum	thôn Groi Wét	85	425	LUC	11,20	6,10	5,10	
225	Ông Chức	xã Trang cũ	85	426	CLN	9.546,90	158,90	9.388,00	
226	Bloih	Thôn Groi 1	85	429	LUC	855,60	571,80	283,80	
227	Dum	thôn Groi Wét	85	434	LUC	76,10	76,10	0,00	
228	Alut	Thôn Dur	85	436	LUC	3.012,50	1.267,60	1.744,90	
229	Khyis	thôn Dur	85	440	CLN	4.503,00	690,90	3.812,10	
230	Alut	Thôn Dur	85	446	HNK	2.891,80	573,00	2.318,80	
231	Dum	thôn Groi Wét	85	449	LUC	43,10	23,20	19,90	
232	Khyis	thôn Dur	85	457	CLN	2.045,50	187,00	1.858,50	
233			85	459	CLN	1.951,00	239,70	1.711,30	chưa xác định chủ sử dụng
234	Sun		85	460	HNK	3.470,40	47,40	3.423,00	
235	em trai của Alunh	thôn Wét	85	466	CLN	566,60	88,90	477,70	
236	Em Trai của Alunh	thôn Wét	85	468	CLN	821,00	130,10	690,90	
237			85	469	CLN	1.008,00	49,80	958,20	chưa xác định chủ sử dụng
238	Bãi đá cũ		85	471	HNK	2.867,00	214,60	2.652,40	
239	Ông Lưu	Thôn Dur	86	432	CLN	5.306,10	5.094,30	211,80	
240	Khánh+Phi	xã Đak Đoa (TT Đak Đoa c	86	438	CLN	4.922,10	3.676,30	1.245,80	
241			86	597	CLN	5.225,80	1.707,50	3.518,30	chưa xác định chủ sử dụng
242			86	598	CLN	6.813,40	219,90	6.593,50	chưa xác định chủ sử dụng
243	Tuân Kính		87	437	CLN	1.979,90	821,40	1.158,50	
244	Trịnh Xuân Nhin	xã Trang cũ	87	441	CLN	1.478,00	454,40	1.023,60	
245	Chú Phôn	Xã Đak Đoa	87	448	CLN	3.171,80	1.177,80	1.994,00	
246	Nguyễn Viết Phôn	Thôn Hlâm	87	463	CLN	4.947,30	1.333,00	3.614,30	
247	Nam	Thôn Tân Tiến, (xã Trang c	87	464	CLN	1.705,60	399,40	1.306,20	
248	Cao Đăng Luyện		87	467	CLN	1.560,50	322,20	1.238,30	

249	Byop	Thôn Groi 2	87	470	CLN	1.902,80	423,00	1.479,80	
250	Thim	Thôn Groi 2	87	472	CLN	3.654,30	758,40	2.895,90	
251	Ông Bình		87	473	CLN	1.797,00	338,50	1.458,50	
252	Bà Phong	xã Đak Đoa (TT Đak Đoa c	87	474	CLN	5.590,10	1.065,60	4.524,50	
253	Bà Phong	xã Đak Đoa (TT Đak Đoa c	87	475	HNK	1.817,70	343,70	1.474,00	
254	Thiều Thị Hiền		87	476	CLN	1.953,80	395,70	1.558,10	
255	Trần Văn Hải	Thôn Tân Tiến, xã Kdang (x	87	477	CLN	2.105,60	419,60	1.686,00	
256	Ksor Thức	Thôn Hlâm	87	478	CLN	5.390,70	847,80	4.542,90	
257	Trần Văn Hải	Thôn Tân Tiến, xã Kdang (x	87	479	CLN	1.988,30	387,80	1.600,50	
258	Hằng	Thôn Tân Tiến, xã Kdang (x	87	480	CLN	1.993,90	357,80	1.636,10	
259	Thiều Thị Hiền		87	481	CLN	2.032,70	372,80	1.659,90	
260	Bà Hương	Pleiku	87	482	CLN	4.244,10	719,00	3.525,10	
261	Nguyễn Thị Hải Yến	xã Trang cũ	87	483	CLN	2.095,20	325,80	1.769,40	
262	Hoàng Văn Nam	xã Trang cũ	87	484	CLN	2.248,30	432,90	1.815,40	
263	Đặng Xuân Hậu	xã Trang cũ	87	485	CLN	2.038,20	354,60	1.683,60	
264	Nguyễn Viết Phôn	xã Đak Đoa	87	486	CLN	4.280,70	924,30	3.356,40	
265	Khyou	thôn Groai 1, xã Đak Đoa	87	488	CLN	2.327,90	653,40	1.674,50	
266	Nguyễn Thái Học	Thôn Tân Tiến, xã Kdang (x	87	489	CLN	2.362,80	710,90	1.651,90	
267	Dương Vương	Pleiku	87	490	CLN	2.216,00	637,00	1.579,00	
268	Nguyễn Thái Học	Thôn Tân Tiến, xã Kdang (x	87	503	CLN	2.057,50	535,10	1.522,40	
269	Toàn	TT Đak Đoa (cũ)	87	562	CLN	1.563,60	378,40	1.185,20	
270			87	563	CLN	1.767,00	429,50	1.337,50	chưa xác định chủ sử dụng
271	Blum	Thôn Groi 1	87	564	CLN	2.340,90	718,70	1.622,20	
272	Bà Thiêm	xã Glar cũ	87	565	CLN	4.419,50	1.157,30	3.262,20	
TỔNG CỘNG						965.299,30	534.933,20	430.366,10	